

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27/12/2019
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Ngọc Nương.

2. Bà Đỗ Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Hoàng Thân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Khương Hoài Thương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 27 tháng 12 năm 2019, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1978. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1981. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 6 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày: Bà T và ông Nguyễn Thanh P chung sống với nhau từ năm 2004, đến

năm 2014 mới đi đăng ký kết hôn và được UBND xã V, huyện A, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/02/2014. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Về sau, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm liên quan việc bà T bị bệnh phụ nữ, cần tiền điều trị nhưng ông P không quan tâm, chăm sóc, không đồng ý lấy tiền cho bà T trị bệnh. Từ đó, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau nên cả hai đã sống ly thân cho đến nay và không hồi han qua lại, không chăm sóc lẫn nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà T yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà T trình bày trong quá trình chung sống, giữa bà và ông P không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày vợ chồng bà có tài sản chung là nền đất và căn nhà tái định cư vượt lũ Đầm Chít, diện tích 100,5m² tại ấp K, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, bà T sẽ tự thỏa thuận với ông P về tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giữa bà T và ông P không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Từ khi thụ lý vụ án và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thanh P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông P không đến Tòa. Tại Biên bản lấy lời khai của ông P ngày 17/7/2019 tại nhà ông P, ông P trình bày: Ông P và bà T là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định. Ông P cho rằng bản thân có bệnh nên hay nóng tính và lớn tiếng với bà T, ngoài ra không có mâu thuẫn nào khác. Việc bà T xin ly hôn thì ông P không đồng ý, vì ông P còn thương vợ nên muốn được đoàn tụ. Ông P trình bày giữa ông và bà T không có con chung.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Một Giấy chứng nhận kết hôn giữa bà T và ông P (bản chính); Các giấy tờ về nhân thân của bà T, ông P (bản photocopy).

Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Bích T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thanh P. Đây là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Thanh P có nơi cư trú tại ấp K, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[3] Về hôn nhân: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 10/HT, quyền số 01/2014 cấp ngày 04/02/2014 của UBND xã V, huyện A, tỉnh An Giang và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định giữa bà Nguyễn Thị Bích T với ông Nguyễn Thanh P có quan hệ hôn nhân và đây là hôn nhân hợp pháp, đảm bảo điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T với ông P, Hội đồng xét xử xét thấy bà T trình bày cuộc sống vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng là do bà T bị bệnh phụ nữ mà không được ông P quan tâm, chăm sóc và lấy tiền từ tài sản chung để điều trị bệnh cho bà T. Từ đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên bất đồng quan điểm. Dần dần, tình cảm vợ chồng rạn nứt dẫn đến không thể tiếp tục chung sống với nhau. Bà T và ông P từ trước đến nay sinh sống tại huyện G nhưng cha mẹ, gia đình hai bên sinh sống ở địa phương khác nên không động viên, hòa giải cho ông, bà, cũng như Tòa án không thực hiện được việc tham khảo ý kiến, xác minh nguyên nhân phát sinh tranh chấp ly hôn giữa bà T và ông P. Qua xác minh tại địa phương của bà T và ông P sinh sống thì địa phương không rõ việc mâu thuẫn vợ chồng giữa ông, bà. Ông P đã được Tòa án thông báo, triệu tập nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa thể hiện ý kiến, nguyện vọng cụ thể và không tham gia hòa giải. Điều này chứng tỏ ông P không có mong muốn hàn gắn, đoàn tụ với bà T. Xét thấy giữa bà T và ông P không còn tồn tại nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không còn chung sống với nhau; hôn nhân giữa ông, bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hạnh phúc hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Điều 19 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn ông P.

[5] Về con chung: Bà T và ông P trình bày trong quá trình chung sống, giữa ông, bà không có con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[6] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày giữa bà và ông P có tài sản chung nhưng sẽ tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung của vợ chồng cũng không có nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh P.

2. Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn Thanh P không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn Thanh P không có yêu cầu về tài sản chung và không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004785 ngày 19/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang, bà T không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADDs huyện G;
- UBND xã V, huyện A-AG;
- Những người TGTt,
- Lưu: HsVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Chí Dũng